

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẮNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2024/HNGĐ-ST
Ngày 19-4-2024
V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẮNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị An.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đình Nhung

2. Ông Trần Văn Hùng

- Thư ký phiên tòa: ông Trần Thế Sự - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng tham gia phiên tòa:
ông Nguyễn Văn Thương - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 361/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2023 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* chị Nguyễn Thị N, sinh năm: 1984; địa chỉ: ấp X, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh;

- *Bị đơn:* anh Nguyễn Thanh N1, sinh năm: 1985; địa chỉ: khu phố S, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

(Chị N, anh N1 có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện và Bản tự khai đề ngày 20-11-2023 và trong quá trình làm việc nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

- Về hôn nhân: chị và anh Nguyễn Thanh N1 tự nguyện tổ chức lễ cưới với nhau vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại xã A, huyện T (nay là phường A, thị xã T). Ngày cưới bên chồng cho 01 đôi bông tai, 01 sợi dây chuyền, nhẫn cưới, số nữ trang này vợ chồng đã bán chi phí hết. Cưới xong vợ chồng thuê nhà trọ ở đi làm công nhân tại S, A, T. Thời gian chung sống đến tháng 01 năm 2022 xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng sống không phù hợp nên hay cãi vã qua lại nhau, cuộc sống không hạnh phúc, nên chị về nhà cha mẹ ruột ở, vợ chồng sống ly thân

từ tháng 01 năm 2022. Thời gian này vợ chồng có gặp nhau thăm con, chứ không bàn việc đoàn tụ. Do vợ chồng không còn tình cảm với nhau, cũng không thể tiếp tục sống chung được nữa, nên chị xin ly hôn với anh N1.

- Về con chung: có 03 cháu là Nguyễn Phú T, sinh ngày 17-10-2011, Nguyễn Ngọc T1, sinh ngày 06-11-2016 và Nguyễn Phú T2, sinh ngày 26-9-2021, hiện chị nuôi cháu T1, anh N1 nuôi hai cháu T, T2. Chị yêu cầu mỗi người tiếp tục nuôi con, không ai cấp dưỡng cho ai.

- Về tài sản chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: không có, chị không yêu cầu giải quyết.

Ngày 14-3-2024 chị N có đơn xin vắng mặt, do bận đi làm. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai ngày 01-4-2024 bị đơn anh Nguyễn Thanh N1 trình bày: anh và chị Nguyễn Thị N tự nguyện tổ chức lễ cưới với nhau vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại A, T. Cưới xong vợ chồng thuê nhà trọ ở đi làm công nhân. Vợ chồng sống đến đầu năm 2023 xảy ra mâu thuẫn, do vợ chồng làm ăn thất bại, nên hay cãi vã nhau, vợ bỏ nhà đi luôn, vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2023, thời gian này vợ chồng có gặp nhau thăm con, chứ không bàn việc đoàn tụ lại. Nay vợ xin ly hôn thì anh đồng ý ly hôn.

- Về con chung: có 03 con như chị N trình bày, hiện vợ đang nuôi cháu T1, anh nuôi hai cháu T, T2, anh đồng ý mỗi người tiếp tục nuôi con, không cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: không có, anh không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

Ngày 01-4-2024 anh N1 có đơn xin giải quyết vắng mặt, do bận đi làm. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định: về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị N đối với anh Nguyễn Thanh N1; về con chung: giao cháu Nguyễn Ngọc T1, sinh ngày 06-11-2016 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng; giao 02 cháu Nguyễn Phú T, sinh ngày 17-10-2011 và Nguyễn Phú T2, sinh ngày 26-9-2021 cho anh N1 tiếp tục nuôi dưỡng. Chị N, anh N1 không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau; về tài sản chung và nợ chung: không đặt ra giải quyết; đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: chị N, anh N1 có đơn xin vắng mặt có lý do, nên xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về hôn nhân*: chị N, anh N1 tự nguyện tổ chức lễ cưới với nhau vào năm 2011, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân với nhau, chị N cho rằng ly thân từ tháng 01 năm 2022, anh N1 cho rằng ly thân từ đầu năm 2023.

Xét thấy, do anh chị sống không phù hợp, bất đồng quan điểm, nên hay cãi vã gây gổ nhau. Theo chị N là do chồng sống không phù hợp nên hay cãi vã qua lại nhau, cuộc sống không hạnh phúc, nên chị về nhà cha mẹ ruột ở, vợ chồng sống ly thân từ tháng 01 năm 2022, nên chị xin ly hôn. Theo anh N1 vợ chồng sống đến đầu năm 2023, do vợ chồng làm ăn thất bại, nên hay cãi vã nhau, vợ bỏ nhà đi luôn, vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2023, nay anh đồng ý ly hôn với chị N. Chứng tỏ mâu thuẫn của anh chị đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không còn đạt được, anh chị đã sống ly thân từ đầu năm 2023 đến nay, nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N đối với anh N1 là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung*: có 03 cháu Nguyễn Phú T, sinh ngày 17-10-2011, Nguyễn Ngọc T1, sinh ngày 06-11-2016 và Nguyễn Phú T2, sinh ngày 26-9-2021, hiện chị N nuôi cháu T1, anh N1 nuôi hai cháu T, T2. Anh, chị yêu cầu mỗi người tiếp tục nuôi con, không ai cấp dưỡng cho ai. Xét thấy, anh chị đã nuôi dưỡng các cháu ổn định, thoả thuận nuôi con là tự nguyện. Qua xem xét nguyện vọng của các cháu T, T1 đã trên 7 tuổi, thì cháu T1 có nguyện vọng được sống với mẹ; cháu T có nguyện vọng được sống với cha. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên và điều kiện phát triển bình thường về tâm sinh lý của trẻ, nghĩ nên chấp thuận yêu cầu nuôi con của anh chị là phù hợp với nguyện vọng của các cháu T, T1 và phù hợp với quy định tại Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Ghi nhận anh chị không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[4] *Về tài sản chung*: chị N, anh N1 không yêu cầu, nên không giải quyết.

[5] *Về nợ chung*: chị N, anh N1 khai không có, nên không giải quyết.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng tại phiên toà là có căn cứ nên chấp nhận.

[7] *Về án phí sơ thẩm ly hôn*: chị N chịu 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 147, 228, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 81 và 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về hôn nhân*: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị N đối với anh Nguyễn Thành N2. Chị N được ly hôn với anh N2.

2. *Về con chung*: giao cháu Nguyễn Ngọc T1, sinh ngày 06-11-2016 cho chị Nguyễn Thị N được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao 02 cháu Nguyễn Phú T, sinh ngày 17-10-2011 và Nguyễn Phú T2, sinh ngày 26-9-2021 cho anh Nguyễn Thanh N1 được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận anh chị không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Thanh N1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung*: chị N, anh N1 không yêu cầu, nên không giải quyết.

4. *Về nợ chung*: chị N, anh N1 khai không có, nên không giải quyết.

5. *Về án phí*: chị Nguyễn Thị N chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm ly hôn. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0015038 ngày 20-11-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng. Chị N nộp đủ tiền án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- UBND P. An Tịnh, Trảng Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị An